

# Tư tưởng “thế giới có thể” trong lịch sử triết học

Lê Thị Trường Giang\*

Nhận ngày 11 tháng 11 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 01 năm 2026.

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích sự phát triển của tư tưởng “thế giới có thể” (Possible Worlds) trong lịch sử triết học, từ các tiền đề khái niệm trong triết học cổ đại đến sự hoàn thiện trong Logic tình thái hiện đại. Bài viết tập trung vào ba giai đoạn chính: (1) Bước khởi nguyên từ cặp phạm trù “tiềm năng” và “hiện thực” của Aristotle; (2) Quan niệm “thế giới tốt đẹp nhất có thể” của Leibniz trong hệ thống siêu hình học; (3) Sự hồi sinh mạnh mẽ trong triết học phân tích thế kỷ XX, đặc biệt qua Rudolf Carnap, David Lewis và Saul Kripke. Bài viết chỉ ra cách tư tưởng này dịch chuyển từ một khái niệm siêu hình học sang công cụ phân tích logic, đồng thời nhấn mạnh vai trò của Kripke trong việc thành công khôi phục lại vị thế của siêu hình học trong triết học đương đại.

**Từ Khóa:** Thế giới có thể, Logic tình thái, ngữ nghĩa học Kripke, tất yếu, khả năng.

**Phân loại:** Triết học

**Abstract:** This paper analyzes the development of the "possible worlds" concept in the history of philosophy, from conceptual premises in ancient philosophy to its completion in modern modal logic. The paper focuses on three main stages: (1) the origins from Aristotle's categories of "potential" and "reality"; (2) Leibniz's conception of the "best possible world" in the metaphysical system; (3) the strong resurgence in 20<sup>th</sup>-century analytical philosophy, particularly through Rudolf Carnap, David Lewis, and Saul Kripke. The paper shows how this idea shifted from a metaphysical concept to a tool for logical analysis, while emphasizing Kripke's role in successfully restoring metaphysics' position in contemporary philosophy.

**Keywords:** Possible worlds, modal logic, Kripke semantics, necessity, possibility.

**Subject classification:** Philosophy

## 1. Mở đầu

Trong tiến trình phát triển của triết học phương Tây, những khái niệm liên quan đến khả năng ( $\diamond$ ) và tính tất yếu ( $\square$ ) luôn giữ vị trí trung tâm trong tư duy siêu hình. Tư tưởng “thế giới có thể” (possible worlds) là một trong những khái niệm có sức ảnh hưởng sâu rộng nhất của triết học ngôn ngữ và logic hiện đại, nó đã trải qua một lịch sử hình thành và biến đổi phức tạp, gắn liền với những bước ngoặt quan trọng trong nhận thức luận, bản thể luận và ngữ nghĩa học. Mặc dù tư tưởng này thường được gắn với thành tựu của Saul Kripke vào những năm 1960, nhưng nguồn cội của tư tưởng này thực tế có thể truy nguyên từ Aristotle, cho đến hệ thống hóa bởi Gottfried Wilhelm Leibniz, và không ngừng được phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau bởi Rudolf Carnap, David Lewis... Đặc biệt, sự trỗi dậy của Logic tình thái vào thế kỷ XX đã đưa khái niệm “thế giới có thể” vượt ra khỏi phạm vi siêu hình truyền thống, trở thành một công cụ phân tích chuẩn mực trong logic hình thức và triết học ngôn ngữ. Giá trị của tư tưởng này thể hiện rõ trong việc thiết lập ngữ nghĩa Kripke, từ đó mở ra một cách nhìn mới về tính khả thể, cho phép các nhà nghiên cứu mô tả cấu trúc của Logic tình thái được trực quan và chính xác hơn. Để hiểu rõ hơn về tư tưởng này, chúng ta cần có cái nhìn toàn cảnh lịch sử rộng lớn hơn của, xuyên suốt các thời kỳ đã làm nên chiều sâu của nó.

\* Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

Email: tgiang@hcmulaw.edu.vn

## 2. Khái lược lịch sử phát triển của tư tưởng “thế giới có thể”

Để tiếp cận một cách chính xác khái niệm “thế giới có thể”, trước hết cần xác định nội hàm của thuật ngữ này trong triết học. Trong thực tế đời sống, trong văn học và cả trong triết học, khái niệm “thế giới có thể” thường được hiểu theo những cách không hoàn toàn thống nhất. Ở cách hiểu phổ thông, con người thường sử dụng các mệnh đề giả định như “Nếu tôi trúng vé số thì tôi đã đi du lịch châu Âu rồi” để mô tả những tình huống không xảy ra trong thực tế nhưng *có thể đã* xảy ra trong một hoàn cảnh khác. Đây là cách diễn đạt đơn giản và gần gũi về “một thế giới có thể” - nơi sự việc diễn tiến theo một cách khác so với thế giới thực tại.

Tuy nhiên, trong logic tình thái và siêu hình học hiện đại, lý thuyết “thế giới có thể” mang một nội hàm chặt chẽ và hệ thống hơn, đó là một khuôn khổ tư duy dùng để giải thích các mệnh đề về khả năng ( $\diamond$ ) và tính tất yếu ( $\square$ ) bằng cách giả định rằng ngoài thế giới thực còn tồn tại vô số “thế giới có thể” khác. Thế giới có thể không chỉ là những suy tưởng tùy hứng về những điều “đã có thể” xảy ra, mà được hiểu như những mô hình toàn diện và nhất quán của sự vật, đại diện cho những trạng thái thực tại khả hữu về mặt logic. Mỗi “thế giới có thể” mô tả một tập hợp hoàn chỉnh các sự kiện, trong đó các mệnh đề có thể được đánh giá là đúng hoặc sai và là một trạng thái hoàn chỉnh và nhất quán của sự vật, mô tả cách thực tại *có thể* đã diễn ra nếu các điều kiện thay đổi (Jacek Paśniczek, 2017). Từ Leibniz đến Kripke, lý thuyết này trở thành công cụ trung tâm trong logic tình thái và siêu hình học hiện đại. Nó cho phép lý giải các khái niệm như tính tất yếu (“một mệnh đề đúng trong mọi thế giới”), tính khả năng (“đúng trong ít nhất một thế giới”), bản chất của sự vật, và nghĩa của các biểu thức ngôn ngữ. Bằng việc cung cấp một nền tảng ngữ nghĩa chính xác cho các luận đề về khả thể, “thế giới có thể” trở thành một trong những đóng góp quan trọng nhất định hình triết học đương đại. Chúng ta cùng xem lại quá trình phát triển của tư tưởng này, từ một phạm trù triết học cho đến công cụ thiết yếu trong logic học.

### 2.1. Khởi nguồn từ phạm trù “khả năng” (tiềm năng) của Aristotle

Trong các tác phẩm logic học của Aristotle, nhiều nội dung sẽ trở nên khó hiểu nếu ta chỉ đọc chúng trong phạm vi thuần túy của logic hình thức mà không đặt vào bối cảnh rộng hơn của nhận thức luận và siêu hình học của ông. Đối với Aristotle, logic không tách rời khỏi việc nghiên cứu bản chất của tồn tại. Vì thế, các phạm trù mà ông đề xuất phải được hiểu như những cấp độ khác nhau của bản chất chứ không chỉ là những khái niệm ngôn ngữ học (Vũ Văn Viên, 1998: 97-98). Chính mối liên hệ chặt chẽ giữa logic, nhận thức luận và siêu hình học này tạo nên nền tảng để giải thích hệ thống phạm trù cũng như phương pháp lập luận của Aristotle.

Aristotle không xây dựng lý thuyết “thế giới có thể” theo nghĩa hiện đại. Tuy nhiên, phân tích của ông về cặp phạm trù tiềm năng (potentiality) và hiện thực (actuality) đã tạo ra nền tảng khái niệm quan trọng cho Logic tình thái sau này. Trong suốt các tác phẩm của mình, ông luôn thực hiện hai nhiệm vụ quan trọng. Một là bản thể luận - cho chúng ta biết điều thực sự tồn tại trên thế giới và thực tại này là gì. Hai là nhận thức luận, ông thường phát triển các lý luận nhằm khám phá sự thật. Theo Aristotle, sự vật có những khả năng chưa được hiện thực hóa, và nhận thức luận được hình thành qua phân tích bản chất sự vật. Cũng trong hệ thống logic học của mình, Aristotle chưa đề cập đến lý thuyết “thế giới có thể” một cách cụ thể, nhất là theo nghĩa hiện đại như chúng ta thấy ở David Lewis hay Rudolf Carnap. Thay vào đó, Aristotle tiếp cận các khái niệm về *khả năng* (hay nói chính xác hơn là *tiềm năng*) và *hiện thực* thông qua việc phân tích bản chất của sự vật, nguyên nhân, và trong

thế giới mà chúng ta sống. Ban đầu, phạm trù *khả năng* không được Aristotle nhắc tới trong tác phẩm “Phạm trù”, nó được đề cập đến trong tác phẩm “Siêu hình học”, sự đối lập về *khả năng* và *hiện thực* đóng một vai trò quan trọng trong triết học Aristotle, ông thường dùng để giải quyết các vấn đề còn gây tranh cãi sâu sắc (Nguyễn Văn Dũng, 1996: 91). Có thể thấy, Aristotle đã phát triển sâu sắc cặp phạm trù *Khả năng* và *Hiện thực* như xương sống cho toàn bộ hệ thống siêu hình học và triết học tự nhiên của ông. Ông không chỉ định nghĩa chúng mà còn sử dụng chúng một cách có hệ thống để giải quyết các vấn đề triết học. Mặc dù ông không hình dung các thế giới khác - nơi mọi khả năng được hiện thực hóa, nhưng trong hệ thống logic hình thức của mình, ông vẫn bao hàm ý niệm về *khả năng*. Với *khả năng* này, mặc dù không phải là một “thế giới có thể” khác, nhưng lại là nguồn gốc của các khả năng và sự ngẫu nhiên trong một vũ trụ duy nhất và hiện thực.

Theo các nghiên cứu hiện đại, tiêu biểu như Hintikka cho rằng phép tam đoạn luận Aristotle đã hàm chứa các hình thức suy luận về *khả năng* - một cách tiếp cận nền tảng cho tư tưởng “thế giới có thể” sau này. Khi Hintikka nghiên cứu về vấn đề *khả năng* và *hiện thực*, ông đã phân tích về phương pháp suy luận của Aristotle. Dựa trên việc sử dụng phép tam đoạn luận, chúng ta sẽ thấy các tiền đề của một lập luận được xác định là những *khả năng*. Ví dụ như khi Hintikka đề xuất phép tam đoạn luận của Aristotle (Hintikka, 1973: 100):

*Tất cả những người đàn ông khỏe mạnh đều có khả năng đi bộ,*

*Tôi là một người đàn ông khỏe mạnh;*

*Do đó, tôi có khả năng đi bộ.*

Lý luận theo phép tam đoạn luận này cho phép chúng ta nói về các *khả năng* chưa được hiện thực hóa. Đối với Aristotle, sự kết hợp giữa phép tam đoạn luận và nhận thức có thể cung cấp cho chúng ta những chân lý tất yếu. Ông đã đặt nền móng cho việc nghiên cứu về lý thuyết “thế giới có thể” về bước đầu, định hình hiểu biết của chúng ta về thế giới tự nhiên, siêu hình học.

## 2.2. Gottfried Wilhelm Leibniz - Người chính thức sử dụng khái niệm “thế giới có thể” trong triết học

Trong tư tưởng siêu hình học của Gottfried Wilhelm Leibniz (1646-1716), khái niệm “thế giới có thể” được xây dựng như một giải pháp phản bác các luận điểm triết học của Spinoza. Khái niệm về “thế giới có thể” lần đầu tiên được Leibniz đề xuất trong tác phẩm *Théodicée* của ông để bảo vệ hành động sáng tạo của Chúa: “Khi Chúa tạo ra thế giới, Ngài đã xem xét tất cả các thế giới có thể và chọn “thế giới tốt nhất” trong số đó để hiện thực hóa, mặc dù ngay cả ‘thế giới có thể tốt nhất’ này cũng chứa đựng cái ác” (Bell, Alice and Ryan, Marie-Laure, 2019:1-19). Leibniz cho rằng mỗi cá thể được xác định bởi một “khái niệm hoàn chỉnh” - tập hợp toàn bộ những thuộc tính mà cá thể sở hữu. Tuy nhiên, khi xét đến các khả năng khác nhau mà một cá thể có thể hiện hữu, chẳng hạn như “Caesar vượt sông Rubicon” hay “Caesar không vượt sông Rubicon” thì khái niệm này là phân mảnh thành nhiều khái niệm nhỏ khác, dẫn đến sự xuất hiện của các khả năng xuất hiện của các cá thể khác (Liu Jingxian, 2009:2). Để tạo nên một thế giới có thể, cần phải có cùng khả năng giữa các cá thể - tức là chúng có thể tồn tại giống nhau mà không gây ra sự xáo trộn logic hay trật tự. Chính từ nguyên lý này, Leibniz kết luận rằng Thượng Đế, với trí tuệ tối cao đã lựa chọn trong số vô hạn thế giới có thể là một thế giới “tốt nhất”, nơi sự đơn giản của quy luật đi đôi với sự đa dạng của hiện tượng. Vì lẽ đó, vũ trụ là kết quả của một sự hài hòa tối ưu giữa trật tự và phong phú - phản ánh sáng ý hoàn mỹ của Đấng sáng tạo tạo ra một công việc hiện thực hóa tiềm năng có thể là một cách tốt nhất. Có thể thấy, quan điểm triết học của Leibniz xét tổng thể

là quan điểm duy lý. Đối với ông, mọi luận chứng về bản thể đều khởi nguyên từ lý tính (ratio). Kế thừa truyền thống triết học kinh viện, Leibniz cho rằng tri thức tối hậu - loại tri thức nắm bắt các chân lý sơ nguyên - chỉ thuộc về Thượng Đế; con người, với tư cách là những hữu thể hữu hạn và thụ tạo, chỉ có thể tiếp cận được các chân lý thực tiễn. Còn những chân lý tiên thiên, thuộc loại sơ nguyên, không phải do kinh nghiệm mà có, mà đã được ban cho con người ngay từ khởi thủy (Dương Ngọc Dũng, 2015).

Trong hệ thống siêu hình học của Leibniz, khái niệm “thế giới có thể” và học thuyết về đơn tử (Monad) gắn bó chặt chẽ, tạo nên một bức tranh hoàn chỉnh về thực tại. Mỗi đơn tử - một thực thể tinh thần không thể phân chia, phản ánh toàn bộ vũ trụ từ góc nhìn độc đáo của riêng nó. Những gì mỗi đơn tử “nhận thức” hay “biểu tượng hóa” bên trong mình chính là một phiên bản cụ thể, nhất quán của vũ trụ. Khi Thượng đế, với trí tuệ vô hạn và thiện chí tối cao, lựa chọn “Thế giới tốt đẹp nhất có thể” từ vô số các ý tưởng về thế giới tồn tại trong tâm trí Ngài, Ngài không chỉ chọn một kịch bản tổng thể. Thay vào đó, Ngài đã chọn một tập hợp các đơn tử mà sự phát triển nội tại của chúng được hòa hợp tiên định một cách hoàn hảo, đảm bảo rằng tất cả các phản ánh cá nhân của từng đơn tử sẽ đồng bộ hóa một cách tuyệt vời để tạo nên thế giới duy nhất mà chúng ta đang trải nghiệm. Do đó, thế giới thực tại của chúng ta chính là sự hiện thực hóa của một “thế giới có thể” cụ thể, nơi mà các đơn tử được sắp đặt một cách tối ưu để đạt được sự hài hòa và hoàn thiện tối đa theo ý chí của đấng tạo hóa.

Mặc dù học thuyết về “Thế giới tốt có thể” (hay chính xác hơn là “thế giới tốt đẹp nhất có thể”) của Leibniz được xây dựng để bảo vệ sự toàn năng và lòng nhân từ của Thượng đế trước sự tồn tại của cái ác, nhưng nó lại trở thành một trong những điểm gây tranh cãi nhất trong triết học của ông. Đối với những người phản đối, quan điểm của Leibniz dường như đòi hỏi một sự chấp nhận mù quáng đối với đau khổ, vì mọi sự bất hạnh đều có thể được giải thích là cần thiết cho “sự tốt đẹp tổng thể” của vũ trụ. Cuộc tranh luận này đã làm nổi bật sự căng thẳng cố hữu giữa lý trí siêu hình cao cả và trải nghiệm thực tế phũ phàng của con người, đặt ra câu hỏi muôn thuở về ý nghĩa của các phạm trù đạo đức trong một thế giới được cho là hoàn hảo.

### 2.3. Sự hồi sinh của khái niệm “thế giới có thể” trong triết học phân tích - Từ Carnap đến Lewis

Các ý tưởng về tư tưởng “thế giới có thể” trong triết học phân tích thế kỷ XX không liên quan gì nhiều đến Leibniz. Đối với các triết gia như Saul Kripke, David Lewis, Rudolf Carnap và những người khác, việc giả định nhiều thế giới phục vụ mục đích hình thành ngữ nghĩa của các toán tử tình thái về khả năng, tính tất yếu và ngẫu nhiên, tạo nên *hệ thống alethic* - có thể hiểu là *hệ thống chân lý* (Nicholas Asher, 2003: 46). Trong khi David Lewis đề xuất một chủ nghĩa hiện thực có thể (hoặc gọi là chủ nghĩa các mô thức - *modal realism*) về sự tồn tại cụ thể của các thế giới song song, Rudolf Carnap - một trong những nhân vật trung tâm của chủ nghĩa thực chứng logic - lại tiếp cận khái niệm thế giới khả thể từ một góc độ hoàn toàn khác, chủ yếu mang tính chất logic và ngôn ngữ. Đối với Carnap, “các thế giới có thể” không phải là những thực tại tồn tại độc lập, cụ thể như Lewis hình dung, mà được biểu diễn thông qua khái niệm “mô tả trạng thái”. Một mô tả trạng thái là một tập hợp hoàn chỉnh các mệnh đề cơ bản (atomic sentences) sao cho nó xác định một cách đầy đủ và không mâu thuẫn tất cả các sự thật trong một vũ trụ có thể cụ thể. Bằng cách này, mỗi mô tả trạng thái đóng vai trò như một hình ảnh của một cách thế giới có thể tồn tại (Phạm Đình Nghiệm, 2024: 46). Trong hệ thống của Carnap, tính tất yếu của một mệnh đề được định nghĩa là tính

chân lý logic hay tính phân tích: *một mệnh đề là tất yếu nếu và chỉ nếu nó đúng trong mọi mô tả trạng thái*. Điều này nhấn mạnh rằng, đối với Carnap, bản chất của sự tất yếu không phải là một thuộc tính siêu hình của thực tại mà là một vấn đề về ý nghĩa của ngôn ngữ và các quy tắc logic mà chúng ta thiết lập. Do đó, quan niệm của Carnap về thế giới có thể mang tính chất công cụ, coi chúng như những cấu trúc lý thuyết cần thiết cho ngữ nghĩa học và phân tích logic, chứ không phải là những thực thể bản thể học cụ thể.

Sau Carnap, David Lewis - một trong những triết gia có ảnh hưởng nhất thế kỷ XX đã đề xuất một quan niệm táo bạo và gây tranh cãi về các “thế giới có thể”. Ông đã đưa ra quan niệm về *Chủ nghĩa mô thức hiện thực (modal realism)* - tất cả các trạng thái tồn tại đều được coi là thực, như thế giới thực mà chúng ta đang sống. Nhưng trong trạng thái đa vũ trụ, mỗi vũ trụ sẽ có một quy định riêng. Không giống như các triết gia khác thường xem các thế giới có thể là các thực thể trừu tượng (như tập hợp các mệnh đề hay bản mô tả trạng thái), Lewis khẳng định rằng chúng là những vũ trụ cụ thể, hoàn chỉnh và độc lập, tồn tại song song với thế giới “thực tế” mà chúng ta đang sống.

Điểm cốt lõi trong quan niệm của Lewis là tính cụ thể và sự cô lập của các thế giới này. Mỗi thế giới có thể là một “vũ trụ” (cosmos) riêng biệt, hoàn toàn bị cô lập về mặt nhân quả trong không gian, thời gian với tất cả các thế giới khác. Điều này có nghĩa là chúng ta không thể đi đến một thế giới có thể khác, hay tác động lên nó, và ngược lại. Bản chất của các thế giới này là “cụ thể” theo nghĩa chúng chứa đựng các vật thể và sự kiện vật lý, giống như thế giới của chúng ta. Đối với ông, sự khác biệt duy nhất giữa thế giới thực tế và các thế giới có thể là mối quan hệ của chúng với chúng ta: thế giới chúng ta đang ở là thực tế chỉ theo nghĩa nó là thế giới mà chúng ta đang sinh sống (như cách hiểu mọi thứ đang “ở đây” hay “ngay bây giờ”, “tại thời điểm này”).

Lewis lập luận rằng việc chấp nhận sự tồn tại của vô số thế giới cụ thể này không phải là một sự phóng đại vô nghĩa, mà là một giải pháp hữu ích và “tiết kiệm” cho nhiều vấn đề trong triết học. Ông gọi đây là một “thiên đường cho các nhà triết học” vì nó cung cấp một nền tảng vững chắc để phân tích các khái niệm về phương thức (modal notions) như sự tất yếu (necessity) và có thể (possibility). Ví dụ, một mệnh đề được coi là tất yếu nếu nó đúng ở mọi thế giới có thể, và có thể nếu nó đúng ở ít nhất một thế giới có thể. Hơn nữa, Lewis sử dụng các thế giới có thể và khái niệm “counterparts”- “đối bản” để giải thích tính có thể (các thuộc tính phương thức đối bản của các cá thể), chẳng hạn như việc George W. Bush tất yếu là con người có nghĩa là ở mọi thế giới có thể, mọi đối bản của Bush đều là con người.

Mặc dù quan niệm này thường bị hoài nghi vì sự khác biệt lớn so với cách hiểu biết thông thường trước đây, nhưng Lewis cho rằng những lợi ích giải thích và sự thống nhất lý thuyết mà chủ nghĩa hiện thực có thể mang lại đã vượt trội hơn những vẻ mặt nhận thức. Ông tin rằng nó cho phép chúng ta có một lý thuyết toàn diện và nhất quán hơn về cách mọi thứ có thể đã xảy ra. Để giải thích cho việc giả định nhiều thế giới, Lewis đã dẫn ra niềm tin trực giác. Triết học của chúng ta cho rằng mọi thứ có thể khác với bản chất của chúng. Trong khi mọi thứ chỉ tồn tại theo một cách, chúng có thể khác nhau theo nhiều cách khác nhau; cách hiểu này giải thích cho việc giả định một thế giới thực tế và nhiều thế giới (có lẽ là vô hạn) không thực tế hoặc có thể thay thế trong đó mọi thứ đều khác biệt. Ngoài sự tương phản giữa một thế giới thực tế và nhiều thế giới chỉ có thể tồn tại, Logic tình thái còn sử dụng khái niệm về khả năng tiếp cận.

#### 2.4. Tư tưởng “thế giới có thể” của Saul Kripke

Có thể thấy, nhu cầu về một khung toán học để xác định giá trị chân lý của các mệnh đề mô thức đã dẫn đến sự ra đời của Ngữ nghĩa học Kripke, tư tưởng về “thế giới có thể” của

Kripke đã trở thành tiêu chuẩn cơ sở cho logic học hiện đại. Ban đầu, tư tưởng về “thế giới có thể” của Kripke được hình thành khi ông còn là thiếu niên, khi đó ông đã sớm lên ý tưởng về việc cung cấp một mô hình hình thức cho Logic tình thái, về sau tư tưởng này được cụ thể hóa trong ngữ nghĩa học (hay còn được gọi là Ngữ nghĩa học Kripke). Vào những năm 1960, Saul Kripke đã đề xuất rằng các “thế giới có thể” của ông được hiểu là “các trạng thái có thể của thế giới”, hay đơn giản là “những tình huống phản thực tế” hoặc “những cách khác nhau mà thế giới có thể tồn tại” (Kripke, 1980).

Theo Kripke, ông không nói về các thế giới khác nhau với những cá nhân khác nhau, mà là những thế giới mô tả một cá nhân duy nhất và những câu chuyện phản ánh thực tế thay thế có thể xảy ra. Ông giải thích rằng tên riêng là những dấu nhắc chỉ rõ ràng. Ví dụ, *Nixon vẫn là Nixon dù ông có thể không phải là Tổng thống*. Kripke lập luận rằng khả năng chúng ta có thể nói về những gì đã xảy ra với Nixon làm cho “nhận dạng xuyên thế giới” trở nên không có vấn đề gì trong những trường hợp này. Công trình logic của ông đã cung cấp công cụ mới, ảnh hưởng lớn nhất của nó chính là Kripke đã áp dụng công cụ “thế giới có thể” để phân tích bản chất của sự tất yếu và tính ngẫu nhiên trong tác phẩm “Gọi tên và Tính tất phải” (David Bostock, 1977:313), Kripke đã có thời gian tin rằng tính tất yếu luôn đồng nhất với tính tiên nghiệm. Kripke lập luận rằng:

Khái niệm	Định nghĩa
Tất yếu	Đúng trong mọi thế giới có thể
Tiên nghiệm	Có thể biết độc lập với kinh nghiệm

Để củng cố cố gắng lập luận này, Kripke đã giới thiệu khái niệm *Chỉ chọn cứng* (Rigid Designators). Việc thiết lập các tên riêng và các thuật ngữ là thao tác cố định đã củng cố sự tồn tại của các thực sự tất yếu - hậu nghiệm, khẳng định rằng tính tất yếu là một đặc điểm của bản chất của sự vật (siêu hình học), chứ không phải chỉ là vấn đề về cách chúng ta biết chúng (nhận thức luận).

Saul Kripke đã hình thức hóa ý tưởng này thành Ngữ nghĩa học Kripke (Kripke semantics). Thông qua mô hình này, các toán tử phương thức như “tất yếu” và “khả năng” đã được định nghĩa chính xác theo lý thuyết tập hợp, tách rời ý niệm kết nối về sự tồn tại thực tế của các thế giới. Đây là điểm khác biệt của ông so với các nhà triết học đi trước khi xem xét về tính chất này, ông không quan tâm các đối tượng trong các “thế giới có thể” biến đổi như thế nào, tức là ông không cố gắng xem xét chúng về mặt bản thể luận. Tính chất tách rời ý niệm này đã biến đổi “thế giới có thể” thành các đối tượng tách rời riêng biệt về mặt siêu hình, cho phép các nhà logic học và ngữ nghĩa học (như Richard Montague) sử dụng chúng làm nền tảng để phân tích ý nghĩa nội tại và các chức năng tất cấu trúc của ngôn ngữ tự nhiên. Nhờ đó, “thế giới có thể” không còn chỉ là một lý thuyết về bản chất thực tại, mà trở thành một khung phân tích toán học không thể thiếu để mô hình hóa khả năng và tính tất yếu.

Ngày nay, khi nghiên cứu về lịch sử triết học nói chung và triết học phân tích vào những năm 50 của thế kỷ XX, trung tâm các cuộc tranh luận tập trung vào các nguyên tắc của chủ nghĩa thực chứng, siêu hình học được coi là vô nghĩa, tại giai đoạn này, các nhà thực chứng cho rằng khoa học xuất hiện như một sáng tạo thuần túy, thậm chí họ cho rằng logic học chỉ là trò chơi ký hiệu theo những quy tắc đã định chứng như trò chơi cờ tướng, những mệnh đề chỉ là kết quả của sự quy ước (Nguyễn Hữu Vui, 1998: 537). Bằng cách chứng minh sự tồn tại của các chân lý tất yếu nhưng không phải là trải nghiệm đầu tiên hay phân tích, Kripke đã phá vỡ hệ thống giá trị của quan điểm cho rằng siêu hình học chỉ là trò chơi ngôn ngữ.

Ông đã khẳng định lại rằng sự truy tìm về bản chất của sự vật (như bản chất của danh tính, của vật chất, hay của tri thức) là một nỗ lực học hợp lý và cần thiết, dẫn đến sự hồi sinh của siêu hình học phân tích và khẳng định lại sự truy tìm về bản chất của sự vật là hợp lý và cần thiết trong nhận thức. Tư tưởng của Kripke là nền tảng cho logic học hiện nay và cho cả triết học hiện đại.

### 3. Kết luận

Nghiên cứu về lịch sử phát triển của tư tưởng “thế giới có thể” đã cho thấy tiến trình phát triển của tư tưởng này. Từ Aristotle đã đặt nền móng bằng việc phân tích bản chất, đến Leibniz hệ thống hóa khái niệm này trong triết học siêu hình về khả năng và sự lựa chọn tối ưu của Thượng đế, hay cuộc tranh luận bản thể học trong triết học phân tích giữa Carnap và Lewis. Cuối cùng, Kripke hiện đại hóa nó trong logic và triết học ngôn ngữ. Từ đó, mở ra những hướng nghiên cứu mới về bản thể luận, định danh và siêu hình học. Có thể thấy, tư tưởng “thế giới có thể” không chỉ là một công cụ lý luận trừu tượng mà còn có ảnh hưởng sâu sắc tới cách hiểu về khả năng, tính tất yếu trong triết học, đồng thời góp phần hồi sinh và phát triển các vấn đề siêu hình học truyền thống trong bối cảnh triết học hiện đại. Việc nghiên cứu lịch sử và diễn tiến tư tưởng này giúp chúng ta nhận thức rõ hơn về mối liên hệ giữa logic, ngôn ngữ và siêu hình học, cũng như giá trị ứng dụng của nó trong các lĩnh vực triết học, khoa học nhận thức và logic học.

### Tài liệu tham khảo

- Bell, Alice and Ryan, Marie-Laure. (2019). *Introduction: Possible Worlds Theory Revisited*. In: *Possible Worlds Theory and Contemporary Narratology*. University of Nebraska Press. pp.1-19.
- David Bostock. (1977). *Kripke on identity and necessity*. Oxford Press. pp.313-324.
- Dương Ngọc Dũng. (2015). Chân lý, lô gíc, và siêu hình học: con đường triết lý từ Leibniz đến Heidegger. *Tạp chí phát triển khoa học - công nghệ*. t.18. Số 14.
- Hintikka, J. (1973). *Time and Necessity: Studies in Aristotle's Theory of Modality and Related Subjects*. Clarendon Press. P.100.
- Jacek Paśniczek. (2017). *Possible worlds and situations: how can they meet?*. Maria Curie-Skłodowska University. De Gruyter.
- Kripke, SA. (1980). *Naming and Necessity*. Harvard University Press. p.15.
- Liu Jingxian. (2009). *Leibniz's Possible Worlds Department of Philosophy*. Peking University. p.2.
- Nicholas Asher & Alex Lascarides. (2003). *Logics of Conversation*, Cambridge University Press. p.46.
- Nguyễn Hữu Vui. (1998). *Lịch sử triết học*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
- Nguyễn Văn Dũng. (1996). *Aristotél với học thuyết phạm trù*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Phạm Đình Nghiêm. (2024). *Suy luận với tiền đề là phán đoán nhất quyết đơn*. Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Saule Kripke, Trần Đình Thắng, Đào Thị Hồng Hạnh dịch. (2005). *Gọi tên và tính tất phải*. Nxb. Đà Nẵng.
- Vũ Văn Viên. (1998). *Triết học Aristotél*. Nxb. Khoa học xã hội.